shā dīng yú

沙丁鱼

noun · sardine

Example Sentences

Wǒ xǐ huān chī shā dīng yú guàn tou
我喜欢吃沙丁鱼罐头。

I like eating canned sardines.

Dì tiě lǐ jǐ de xiàng shā dīng yú yī yàng
地铁里挤得像沙丁鱼一样。

The subway is as crowded as sardines.

Yú mín jīn tiān bǔ dào le hěn duō shā dīng yú
渔民今天捕到了很多沙丁鱼。

The fishermen caught a lot of sardines today.

Trace each character, then write the word on your own.